

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Ủy viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Tiến	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.840.618.950	37.552.870.990
110	I. Tài sản tài chính		37.791.824.255	37.504.076.295
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.519.085.742	8.620.016.070
111.1	1.1 Tiền		9.519.085.742	8.620.016.070
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	14.620.965.690	14.633.874.490
117	3. Các khoản phải thu	7	1.586.600.000	570.350.000
117.1	3.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		540.000.000	-
117.2	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.046.600.000	570.350.000
117.4	3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.046.600.000	570.350.000
118	4. Trả trước cho người bán	6	22.638.385.175	22.638.385.174
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	361.822	3.102.675
122	6. Các khoản phải thu khác	7	15.740.044.124	17.696.966.184
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(26.313.618.298)	(26.658.618.298)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		48.794.695	48.794.695
131	1. Tạm ứng		303.002	303.002
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	48.491.693	48.491.693
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.595.606.812	60.071.636.574
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		28.795.840.634	29.333.544.892
212	1. Các khoản đầu tư	5	29.200.000.000	29.740.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.400.000.000	24.400.000.000
212.4	1.12 Đầu tư dài hạn khác		4.800.000.000	5.340.000.000
213	1.23 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(404.159.366)	(406.455.108)
221	2. Tài sản cố định hữu hình	11	-	-
222	- Nguyên giá		3.930.336.468	3.930.336.468
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.930.336.468)	(3.930.336.468)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.971.239.400	1.971.239.400
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.971.239.400)	(1.971.239.400)
250	V. Tài sản dài hạn khác		30.799.766.178	30.738.091.682
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.000.000	2.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	29.520.080.000	29.520.080.000
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	1.277.686.178	1.216.011.682
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		97.436.225.762	97.624.507.564

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.636.711.019	1.860.443.752
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.636.711.019	1.860.443.752
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	168.315.001	188.315.001
322	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	251.771.925	150.213.731
323	3. Phải trả người lao động		40.465.276	39.851.545
324	4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		592.394.667	989.146.916
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	583.764.150	492.916.559
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.799.514.743	95.764.063.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	95.799.514.743	95.764.063.812
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138.000.000.000	138.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(42.200.485.257)	(42.235.936.188)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42.226.278.456)	(42.273.893.987)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		25.793.199	37.957.799
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.436.225.762	97.624.507.564

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		13.800.000	13.800.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	39.880.000	38.740.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	20	2.110.000	2.490.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	11.997.480.000	12.537.480.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	16.430.150.000	20.719.720.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		16.261.520.000	19.641.720.000
021.4	b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		10.000.000	-
021.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		158.630.000	1.078.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	727.030.000	593.130.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		727.030.000	593.130.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	2.332.157.922	926.112.058
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.209.648.103	789.403.278
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		122.509.819	136.708.780
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	2.209.648.103	789.403.278
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.209.648.103	789.248.656
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	154.622
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26	122.509.819	136.708.780

Phạm Thanh Hải
Người lập

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	10.853.615	40.787.569
01.2	a.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	10.853.615	40.787.569
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.113.250.000	570.350.000
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.760.918.885	1.308.600.744
10	1.4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	10.000.000
20		Cộng doanh thu hoạt động	2.885.022.500	1.929.738.313
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	23.018.215	2.829.770
21.2	a.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.018.215	2.829.770
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(3.108.281)
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.020.922.086	1.698.912.454
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24.385.975	31.135.713
40		Cộng chi phí hoạt động	2.068.326.276	1.729.769.656

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	28		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		61.937.428	67.565.977
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		61.937.428	67.565.977
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	29		
54	4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(2.295.742)	940.645
60	Cộng chi phí tài chính		(2.295.742)	940.645
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	757.101.112	7.385.788
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		123.828.282	259.208.201
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	8.1 Chi phí khác	31	88.377.351	141.684.078
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(88.377.351)	(141.684.078)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		35.450.931	117.524.123
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		47.615.531	79.566.324
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.164.600)	37.957.799
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	32	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		35.450.931	117.524.123
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	3	9



Phạm Thanh Hải
Người lập



Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		35.450.931	117.524.123
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(409.233.170)	(1.317.619.351)
04	- Các khoản dự phòng		(347.295.742)	(1.250.053.374)
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(61.937.428)	(67.565.977)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		23.018.215	2.829.770
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		23.018.215	2.829.770
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(10.853.615)	(40.787.569)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(10.853.615)	(40.787.569)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.198.749.883	1.569.912.793
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		744.200	-
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	(24.400.000.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(476.250.000)	(570.350.000)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		2.740.853	(3.058.715)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		1.956.922.060	14.366.738.940
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(61.674.496)	(37.900.094)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(20.000.001)	-
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(396.752.249)	(54.269)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		101.558.194	76.435.834
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		613.731	(4.495.081)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		90.847.591	142.596.178
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	12.000.000.000
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		837.132.244	331.859.766
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	1. Tiền thu về cố tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		61.937.428	67.565.977
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		61.937.428	67.565.977
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		899.069.672	399.425.743
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		8.620.016.070	8.220.590.327
101.1	- Tiền		8.620.016.070	8.220.590.327
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		<u>9.519.085.742</u>	<u>8.620.016.070</u>
103.1	- Tiền		9.519.085.742	8.620.016.070

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		432.334.507.600	320.263.673.600
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(427.928.411.400)	(316.082.007.200)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.627.602.200	1.016.418.794
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(9.613.453.575)	(5.346.641.138)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		932.989.913	651.381.139
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(947.188.874)	(692.567.161)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		1.406.045.864	(189.741.966)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		926.112.058	1.115.854.024
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		926.112.058	1.115.854.024
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		789.403.278	937.959.222
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		136.708.780	177.894.802
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		2.332.157.922	926.112.058
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.332.157.922	926.112.058
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.209.648.103	789.403.278
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		122.509.819	136.708.780

Phạm Thanh Hải

Phạm Thanh Hải
Người lập

Phan Việt Hà

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2017	01/01/2018	Năm 2017		Năm 2018		31/12/2017	31/12/2018
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(42.353.460.311)	(42.235.936.188)	117.524.123	-	35.450.931	-	(42.235.936.188)	(42.200.485.257)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42.353.460.311)	(42.273.893.987)	79.566.324	-	47.615.531	-	(42.273.893.987)	(42.226.278.456)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	37.957.799	37.957.799	-	(12.164.600)	-	37.957.799	25.793.199
TỔNG CỘNG		95.646.539.689	95.764.063.812	117.524.123	-	35.450.931	-	95.764.063.812	95.799.514.743



Phạm Thanh Hải
Người lập



Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2018, trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, Công ty đang lỗ lũy kế là 42.200.485.257 đồng (tương đương với 30,58% vốn chủ sở hữu). Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2018 vẫn không có sự tăng trưởng đáng kể do phải chịu sự cạnh tranh từ các công ty chứng khoán có quy mô lớn. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục do Ban Điều hành Công ty đang tiếp tục có những định hướng và kế hoạch phát triển mới cho Công ty trong tương lai gần. Theo đó, Công ty sẽ đẩy mạnh hơn hoạt động môi giới chứng khoán và Công ty cũng đang chuẩn bị xin cấp phép đối với hoạt động tự doanh và hoạt động margin để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển mạnh hơn trong những năm tới. Do vậy, Ban điều hành Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Điều hành chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ không đánh giá lại do không có cơ sở xác định giá thị trường. Giá trị thị trường theo đó được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	02 - 08 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.14 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

2.15 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của nhà đầu tư	46.355.588	860.262.919.000
- Cổ phiếu	46.355.588	860.262.919.000
	<u>46.355.588</u>	<u>860.262.919.000</u>

4 . TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	8.825.949.617	7.278.550.174
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	693.136.125	1.341.465.896
	<u>9.519.085.742</u>	<u>8.620.016.070</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết ⁽¹⁾	28.672.491	54.465.690	29.416.691	67.374.490
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽²⁾	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000
	14.595.172.491	14.620.965.690	14.595.916.691	14.633.874.490

(1) Giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2018. Nguyên tắc xác định giá trị thị trường được trình bày tại mục d, thuyết minh này.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trái phiếu (*)	24.400.000.000	24.400.000.000
	24.400.000.000	24.400.000.000

(*) Số dư trái phiếu tại thời điểm 31/12/2018 tương đương 244 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội phát hành có mệnh giá 100.000.000 đồng, thời hạn 03 năm, thời hạn còn lại là 1,5 năm, lãi suất 4,5%/năm. Lãi suất được thanh toán 01 lần/năm vào cuối kỳ tính lãi.

c) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	-	-	540.000.000	(2.295.742)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	4.800.000.000	(404.159.366)	4.800.000.000	(404.159.366)
	4.800.000.000	(404.159.366)	5.340.000.000	(406.455.108)

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	14.595.172.491	14.595.916.691	14.620.965.690	14.633.874.490	29.588.759	40.787.569	(3.795.560)	(2.829.770)	14.620.965.690	14.633.874.490
Cổ phiếu niêm yết ⁽¹⁾	28.672.491	29.416.691	54.465.690	67.374.490	29.588.759	40.787.569	(3.795.560)	(2.829.770)	54.465.690	67.374.490
- Cổ phiếu lẻ	28.672.491	29.416.691	54.465.690	67.374.490	29.588.759	40.787.569	(3.795.560)	(2.829.770)	54.465.690	67.374.490
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽²⁾	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	-	-	-	-	14.566.500.000	14.566.500.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Huế	14.150.000.000	14.150.000.000	14.150.000.000	14.150.000.000	-	-	-	-	14.150.000.000	14.150.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	416.500.000	416.500.000	416.500.000	416.500.000	-	-	-	-	416.500.000	416.500.000
HTM	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	-	-	-	-	24.400.000.000	24.400.000.000
Trái phiếu ⁽²⁾	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	-	-	-	-	24.400.000.000	24.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	-	-	-	-	24.400.000.000	24.400.000.000
	38.995.172.491	38.995.916.691	39.020.965.690	39.033.874.490	29.588.759	40.787.569	(3.795.560)	(2.829.770)	39.020.965.690	39.033.874.490

Ghi chú:

- (1) Nguyên tắc tính xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị thị trường Công ty xác định bằng giá ghi sổ.
- (2) Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 31/12/2018 nên không xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị thị trường theo đó được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.
- (3) Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào trái phiếu chưa niêm yết do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các trái phiếu này cũng như không nhận thấy các bằng chứng về suy giảm khả năng thu hồi. Giá trị thị trường theo đó được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Ứng trước mua văn phòng (*)	22.638.385.175	22.638.385.174
	<u>22.638.385.175</u>	<u>22.638.385.174</u>

(*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nương phát sinh từ thời điểm 28/05/2013 tuy nhiên không thu hồi được và Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ đối với khoản công nợ này.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư (1)	540.000.000	-
Dự thu tiền lãi trái phiếu	1.046.600.000	570.350.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	361.822	3.102.675
Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	3.482.977.600	3.827.977.600
Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng (2)	12.064.811.000	13.672.822.000
Phải thu khác	192.255.524	196.166.584
	<u>17.327.005.946</u>	<u>18.270.418.859</u>

(1) Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội với số cổ phần là 54.000, giá bán 10.000 đồng/cổ phần cho Bà Hoàng Ngân Hà – Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín. Tổng giá trị chuyển nhượng là 540.000.000 đồng. Khoản phải thu này có thời hạn thanh toán đến ngày 30/06/2019.

(2) Khoản phải thu theo thanh lý hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng với Công ty TNHH Đất Việt Nam ngày 28/06/2014 với tổng số tiền là 16,4 tỷ đồng, tuy nhiên do không hoàn trả được số tiền đặt cọc theo đúng thời hạn trong thanh lý hợp đồng nên Công ty TNHH Đất Việt Nam đã đề nghị xin gia hạn và được Công ty chấp thuận với thời gian gia hạn 03 tháng/lần, số tiền thu hồi được trong năm 2018 là 1.608.011.000 đồng. Theo Công văn gia hạn lần thứ 18 thì khoản phải thu này được tiếp tục gia hạn đến hết ngày 22/03/2019. Ban Điều hành Công ty đang tích cực thu hồi khoản công nợ này và tin tưởng sẽ thu hồi được trong năm tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước VND	
	Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối năm VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	26.313.618.298	(26.658.618.298)	-	345.000.000	(26.313.618.298)	(26.658.618.298)
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	3.482.977.600	(3.827.977.600)	-	345.000.000	(3.482.977.600)	(3.827.977.600)
- Trả trước tiền mua văn phòng	22.638.385.174	(22.638.385.174)	-	-	(22.638.385.174)	(22.638.385.174)
- Phải thu khác	192.255.524	(192.255.524)	-	-	(192.255.524)	(192.255.524)
	26.313.618.298	(26.658.618.298)	-	345.000.000	(26.313.618.298)	(26.658.618.298)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	29.520.080.000	29.520.080.000
	<u>29.520.080.000</u>	<u>29.520.080.000</u>

(*) Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên, theo các Phụ lục ngày 01/07/2017 và 01/07/2018, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/06/2018 và từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019, do đó Công ty không phân bổ vào chi phí trong năm.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48.491.693	48.491.693
	<u>48.491.693</u>	<u>48.491.693</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 31/12/2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý có tổng nguyên giá là 3.930.336.468 đồng. Các tài sản cố định hữu hình này đã hết khấu hao từ trước 01/01/2018.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2018, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2018.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	338.712.475	338.712.475
Tiền nộp bổ sung	406.531.418	406.531.418
Tiền lãi phân bổ trong năm	532.442.285	470.767.789
Số dư cuối năm	<u>1.277.686.178</u>	<u>1.216.011.682</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và giải pháp phần mềm RPS	60.000.000	80.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng	24.600.000	24.600.000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62.826.794	62.826.794
Phải trả các đối tượng khác	20.888.207	20.888.207
	168.315.001	188.315.001

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	251.771.925	150.213.731
	251.771.925	150.213.731

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả tiền phạt của Ủy ban chứng khoán	165.000.000	165.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	418.764.150	327.916.559
	583.764.150	492.916.559

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Đất Việt Nam	25,22%	34.800.000.000	25,22%	34.800.000.000
Bà Hoàng Ngân Hà	48,98%	67.594.000.000	48,98%	67.594.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Tín	9,80%	13.524.000.000	9,80%	13.524.000.000
Ông Hoàng Trung Hiếu	9,80%	13.524.000.000	9,80%	13.524.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	3,88%	5.358.000.000	3,88%	5.358.000.000
Các cổ đông khác	2,32%	3.200.000.000	2,32%	3.200.000.000
	100%	138.000.000.000	100%	138.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(42.226.278.456)	(42.273.893.987)
Lợi nhuận chưa thực hiện	25.793.199	37.957.799
	(42.200.485.257)	(42.235.936.188)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(42.273.893.987)	(42.353.460.311)
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(12.164.600)	37.957.799
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	47.615.531	79.566.324
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(42.226.278.456)	(42.273.893.987)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(42.226.278.456)	(42.273.893.987)

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	39.880.000	38.740.000
	39.880.000	38.740.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.110.000	2.490.000
	2.110.000	2.490.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	11.997.480.000	12.537.480.000
	11.997.480.000	12.537.480.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16.261.520.000	19.641.720.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	158.630.000	1.078.000.000
	16.430.150.000	20.719.720.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	727.030.000	593.130.000
	727.030.000	593.130.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.209.648.103	789.403.278
1. Nhà đầu tư trong nước	2.209.648.103	789.248.656
2. Nhà đầu tư nước ngoài	-	154.622
Tiền gửi của tổ chức phát hành	122.509.819	136.708.780
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	122.509.819	136.708.780
	<u>2.332.157.922</u>	<u>926.112.058</u>

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.209.648.103	789.403.278
1.1. Nhà đầu tư trong nước	2.209.648.103	789.248.656
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	-	154.622
	<u>2.209.648.103</u>	<u>789.403.278</u>

26 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, góc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	122.509.819	136.708.780
	<u>122.509.819</u>	<u>136.708.780</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội

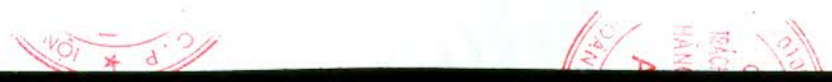
Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

27 . THU NHẬP

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kê toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	14.595.172.491	14.620.965.690	29.588.759	(3.795.560)	40.787.569	(2.829.770)	10.853.615	(23.018.215)
Cổ phiếu niêm yết	28.672.491	54.465.690	29.588.759	(3.795.560)	40.787.569	(2.829.770)	10.853.615	(23.018.215)
- Cổ phiếu lẻ	28.672.491	54.465.690	29.588.759	(3.795.560)	40.787.569	(2.829.770)	10.853.615	(23.018.215)
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.566.500.000	14.566.500.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Huế	14.150.000.000	14.150.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	416.500.000	416.500.000	-	-	-	-	-	-
HTM	24.400.000.000	24.400.000.000	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	24.400.000.000	24.400.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội	24.400.000.000	24.400.000.000	-	-	-	-	-	-
	38.995.172.491	39.020.965.690	29.588.759	(3.795.560)	40.787.569	(2.829.770)	10.853.615	(23.018.215)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.113.250.000	570.350.000
	1.113.250.000	570.350.000

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	61.937.428	67.565.977
	61.937.428	67.565.977

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(2.295.742)	940.645
	(2.295.742)	940.645

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	887.899.265	988.399.987
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	41.011.400	108.876.000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	46.285.002
Hoàn nhập dự phòng	(345.000.000)	(1.247.885.738)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.000.000	70.000.000
Chi phí khác	100.190.447	41.710.537
	757.101.112	7.385.788

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	87.633.151	141.684.078
Các khoản khác	744.200	-
	88.377.351	141.684.078

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.450.931	117.524.123
Các khoản điều chỉnh tăng	110.651.366	144.513.848
- Chi phí không hợp lệ	87.633.151	141.684.078
- Lỗi đánh giá lại tài sản tài chính	23.018.215	2.829.770
Các khoản điều chỉnh giảm	(146.846.497)	(262.037.971)
- Chuyển lỗ các năm trước	(135.992.882)	(221.250.402)
- Lãi đánh giá lại tài sản tài chính	(10.853.615)	(40.787.569)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(744.200)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	35.450.931	117.524.123
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.450.931	117.524.123
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	9

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền	9.519.085.742	-	8.620.016.070	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.620.965.690	-	14.633.874.490	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.400.000.000	-	24.400.000.000	-
Các khoản phải thu	17.327.005.946	(3.675.233.124)	18.270.418.859	(4.020.233.124)
	65.867.057.378	(3.675.233.124)	65.924.309.419	(4.020.233.124)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	752.079.151	681.231.560
	<u>752.079.151</u>	<u>681.231.560</u>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.620.965.690	-	-	14.620.965.690
	<u>14.620.965.690</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.620.965.690</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.633.874.490	-	-	14.633.874.490
	<u>14.633.874.490</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.633.874.490</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	9.519.085.742	-	-	9.519.085.742
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	24.400.000.000	-	24.400.000.000
Các khoản phải thu	13.651.772.822	-	-	13.651.772.822
	<u><u>23.170.858.564</u></u>	<u><u>24.400.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>47.570.858.564</u></u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	8.620.016.070	-	-	8.620.016.070
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	24.400.000.000	-	24.400.000.000
Các khoản phải thu	14.250.185.735	-	-	14.250.185.735
	<u><u>22.870.201.805</u></u>	<u><u>24.400.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>47.270.201.805</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	752.079.151	-	-	752.079.151
	<u>752.079.151</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>752.079.151</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	681.231.560	-	-	681.231.560
	<u>681.231.560</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>681.231.560</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chuyển nhượng khoản đầu tư			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch	540.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu			
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	(1)	3.482.977.600	3.827.977.600
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng			
Công ty TNHH Đất Việt Nam	(1)	12.064.811.000	13.672.822.000
Số dư đầu tư góp vốn			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	-	540.000.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	(1)	4.800.000.000	4.800.000.000
Mua trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	24.400.000.000	24.400.000.000
Phải thu lãi trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	1.046.600.000	570.350.000
Phải thu bán tài sản tài chính			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch	540.000.000	-
Trả trước tiền thuê văn phòng			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch	29.520.080.000	29.520.080.000

(1) Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín đồng thời là Chủ tịch các Công ty này.

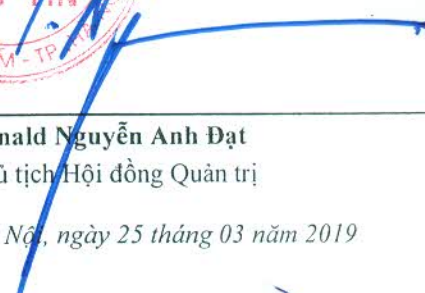
Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	123.217.000	144.000.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phạm Thanh Hải
Người lập

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng


Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019